

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về cơ sở vật chất, năm học 2025-2026**  
( Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ  
Giáo dục và Đào Tạo)

| STT | Nội dung                                      | Diện tích             | Bình quân<br>m <sup>2</sup> /trẻ em | Yêu cầu tối thiểu<br>theo quy định        |                                          |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|
| I   | Diện tích xây dựng trường                     | 9.764m <sup>2</sup>   | 24,84 m <sup>2</sup> /trẻ em        | 12m <sup>2</sup> /trẻ em                  |                                          |
| 1   | Điểm trung tâm                                | 5.257,7m <sup>2</sup> | 17,4m <sup>2</sup>                  | 12m <sup>2</sup> /trẻ em                  |                                          |
| 2   | Điểm trường Tân Thanh                         | 4.506,3m <sup>2</sup> | 49,51m <sup>2</sup>                 | 12m <sup>2</sup> /trẻ em                  |                                          |
| II  | Số lượng, hạng mục thuộc<br>các khối phòng    | Số phòng              | Diện tích(m <sup>2</sup> )          |                                           |                                          |
| 1   | Phòng hiệu trưởng                             | 01                    | 21 m <sup>2</sup>                   |                                           |                                          |
| 2   | Phòng phó hiệu trưởng                         | 02                    | 44 m <sup>2</sup>                   |                                           |                                          |
| 3   | Phòng hành chính quản trị                     | 01                    | 13 m <sup>2</sup>                   |                                           |                                          |
| 4   | Phòng họp                                     | 01                    | 110 m <sup>2</sup>                  |                                           |                                          |
| 5   | Văn phòng trường                              | 01                    | 60m <sup>2</sup>                    |                                           |                                          |
| 6   | Phòng nhân viên                               | 01                    | 20m <sup>2</sup>                    |                                           |                                          |
| 7   | Phòng y tế                                    | 02                    | 43,9 m <sup>2</sup>                 |                                           |                                          |
| 8   | Phòng bảo vệ                                  | 02                    | 36,4 m <sup>2</sup>                 |                                           |                                          |
| 9   | Nhà để xe cho cán bộ giáo<br>viên, nhân viên  | 02                    | 171 m <sup>2</sup>                  |                                           |                                          |
| III | Phòng nuôi dưỡng chăm<br>sóc, giáo dục trẻ em | Số phòng              | Diện tích(m <sup>2</sup> )          | Bình<br>quân<br>m <sup>2</sup> /trẻ<br>em | Yêu cầu<br>tối thiểu<br>theo quy<br>định |
| 1   | Phòng sinh hoạt chung                         | 16                    | 1107,05 m <sup>2</sup>              | 2,8<br>m <sup>2</sup> /trẻ                | 1,5 m <sup>2</sup> /trẻ                  |
| 2   | Phòng/khu vệ sinh                             | 9                     | 195 m <sup>2</sup>                  | 0,49<br>m <sup>2</sup> /trẻ               | 0,4 m <sup>2</sup> /trẻ                  |
| 3   | Diện tích hiên chơi                           |                       | 472 m <sup>2</sup>                  | 1,2<br>m <sup>2</sup> /trẻ                |                                          |
| 4   | Phòng giáo dục thể chất                       | 02                    | 160 m <sup>2</sup>                  |                                           | 60<br>m <sup>2</sup> /phòng              |

|            |                                                                                                                                |                |                                       |                                        |                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| 5          | Phòng giáo dục nghệ thuật                                                                                                      | 01             | 50,2 m <sup>2</sup>                   |                                        |                          |
| 6          | Phòng thư viện                                                                                                                 | 01             | 93,6 m <sup>2</sup>                   |                                        | Mức độ 2                 |
| 7          | Phòng tin học                                                                                                                  | 01             | 65 m <sup>2</sup>                     |                                        |                          |
| 8          | Nhà bếp (m <sup>2</sup> )                                                                                                      | 02             | 218,3 m <sup>2</sup>                  | 0,55m <sup>2</sup> /trẻ                | 0,3 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 9          | Phòng kho                                                                                                                      | 02             | 40 m <sup>2</sup>                     |                                        | 12 m <sup>2</sup> /phòng |
| <b>VI</b>  | <b>Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                               | <b>Tổng số</b> | <b>Số bộ/nhóm lớp</b>                 | <b>Yêu cầu tối thiểu theo quy định</b> |                          |
| 1          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 16             | 1/1                                   | 1 bộ/1nhóm lớp                         |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 10             | 5 bộ/01 sân trường                    | 5 bộ/01 sân trường                     |                          |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 43             | 1 máy chiếu, 01 máy tính/01 nhóm lớp. |                                        |                          |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                            |                | Số thiết bị/nhóm (lớp)                |                                        |                          |
| 1          | Ti vi                                                                                                                          | 16             | 1 tivi/lớp                            |                                        |                          |
| 2          | Nhạc cụ (đàn organ)                                                                                                            | 30             |                                       |                                        |                          |
| 3          | Máy photo                                                                                                                      | 1              |                                       |                                        |                          |
| 4          | Đầu video                                                                                                                      | 16             | 1 đầu video/lớp                       |                                        |                          |
| 5          | Loa vi tính                                                                                                                    | 16             | 1 bộ loa/lớp                          |                                        |                          |
| 6          | Bộ bàn ghế đúng quy cách (1 bộ gồm 1 bàn 4 ghế)                                                                                | 204 bộ         |                                       |                                        |                          |
| 7          | Máy in                                                                                                                         | 6              |                                       |                                        |                          |
| 8          | Tủ lạnh                                                                                                                        | 03             |                                       |                                        |                          |
| 9          | Bộ âm ly loa                                                                                                                   | 02             |                                       |                                        |                          |
| 10         | Quạt điện các loại                                                                                                             | 85             |                                       |                                        |                          |
| 11         | Bàn ghế làm việc của các phòng ban                                                                                             | 5 bộ           |                                       |                                        |                          |
|            |                                                                                                                                |                |                                       |                                        |                          |



| VIII | Nhà vệ sinh                                          | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |              |
|------|------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------------|
|      |                                                      | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |              |
|      |                                                      |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ       |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh                                    | 3                         |                   | 9      |                           | 0,44/1trẻ em |
|      |                                                      |                           |                   |        | Có                        | Không        |
| IX   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     |                           |                   |        | x                         |              |
| X    | Nguồn điện lưới                                      |                           |                   |        | x                         |              |
| XI   | Kết nối internet                                     |                           |                   |        | x                         |              |
| XII  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục |                           |                   |        | x                         |              |
| XIII | Tường rào xây                                        |                           |                   |        | x                         |              |
| XIV  | Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy                 |                           |                   |        | x                         |              |

Điện Biên Phủ, ngày 16 tháng 10 năm 2025  
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phúc